

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CALME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CALME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CALME TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CALME., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110619956

**3. Ngày thành lập:** 01/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 42c, ngõ 119, đường Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934445115

Fax:

Email: calmevn.official@gmail.com

Website: calme.vn

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                | 4511     |
| 2.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                     | 4520     |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                     | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                 | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                   | 4633     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                               | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                 | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                 | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                    | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ: vàng miếng)      | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng            | 4663     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                  | 4669     |
| 15. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                         | 9000     |
| 16. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                      | 9101     |
| 17. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                        | 9102     |
| 18. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên | 9103     |
| 19. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                   | 9311     |
| 20. | Hoạt động thể thao khác                                            | 9319     |

Thời gian đăng từ ngày 02/02/2024 đến ngày 03/03/2024

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                 | 9321 |
| 22. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                       | 9329 |
| 23. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 24. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                           | 6202 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                               | 6209 |
| 26. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                            | 6311 |
| 27. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ: Hoạt động thông tấn, báo chí)                                                                                                                                    | 6312 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                  | 7211 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                     | 7212 |
| 30. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                   | 7213 |
| 31. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                               | 7214 |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                    | 7221 |
| 33. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                  | 7222 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                      | 7320 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                | 7410 |
| 37. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                           | 7420 |
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                          | 4711 |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                            | 4719 |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4721 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4723 |
| 46. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                      | 2011 |
| 47. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                           | 2012 |
| 48. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                          | 2013 |
| 49. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                        | 2023 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 50. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 2029        |
| 51. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                   | 2100        |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ: hoạt động đầu giá)                                                                                | 4791        |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931        |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 56. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 57. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225        |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229        |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621        |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 63. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630        |
| 64. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                       | 5820        |
| 65. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911        |
| 66. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912        |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990        |
| 68. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 69. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 70. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130        |
| 71. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290        |
| 72. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 75. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 76. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 77. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772(Chính) |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ: vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                       | 4773        |

